TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 563/2024/HC-PT
Ngày: 17 - 6 - 2024
V/v: "Khiếu kiện quyết định bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Cầu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 312/2023/TLPT-HC ngày 15 tháng 5 năm 2023 về việc "Khiếu kiện quyết định bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất".

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 06/2023/HC-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2076/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện*: Ông Lê Châu C, sinh năm 1948 (có mặt)

Địa chỉ: Số A đường L, khu phố D, thị trấn T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- *Người bị kiện*: Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức H – Phó chủ tịch (có mặt);

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Nguyễn Thành Q (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950 (vắng mặt)

2/Bà Lê Thị Ngọc L, sinh năm 1985 (vắng mặt)

3/Ông Lê Châu T1, sinh năm 1988 (vắng mặt)

4/Bà Lê Thị Thu T2, sinh năm 1979 (vắng mặt)

5/Bà Lê Thị Thùy L1, sinh năm 1977 (vắng mặt)

6/Bà Lê Thị Xuân C1, sinh năm 1989 (vắng mặt)

7/Bà Lê Thị Bích N, sinh năm 1983 (vắng mặt)

8/Bà Lê Thị Ngọc B, sinh năm 1982 (vắng mặt)

9/Ông Lê Châu C2, sinh năm 1975 (vắng mặt)

10/Ông Lê Châu Q1, sinh năm 1976 (vắng mặt)

11/Ông Huỳnh Lê Quang H1, sinh năm 1971 (vắng mặt)

12/Bà Huỳnh Lê Uyên T3, sinh năm 2001 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số A đường L, khu phố D, thị trấn T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Châu C, sinh năm 1948 (có mặt);

Địa chỉ: Số A đường L, khu phố D, thị trấn T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- *Người kháng cáo:* Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện ông Lê Châu C trình bày: Ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/Hủy một phần Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông (bà) Lê Châu C khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án kênh chính đập dâng T (thuộc hệ thống thủy lợi T4), thị trấn T, huyện N; hủy phần bồi thường đất rừng sản xuất (RSX) xã trung du.

2/Buộc Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận bồi thường, hỗ trợ diện tích 377.889,4m^2 loại đất trồng cây lâu năm và cây hàng năm tại thị trấn T, huyện N theo quy định pháp luật.

Lý do và căn cứ khởi kiện:

Vào năm 1998, hộ gia đình ông được Ủy ban nhân dân huyện N giao đất lâm nghiệp với tổng diện tích khoảng 927.700m^2 theo Quyết định số 31/QĐ-TK.UB ngày 24/02/1998 để sản xuất. Sau khi được giao đất thì gia đình ông đã thực hiện đầu tư theo phương án quản lý, sử dụng đất rừng và lập trang trại sản xuất như đã được xét duyệt. Hộ gia đình ông bao gồm ông và vợ là bà Nguyễn Thị T, các con Lê Châu C2, Lê Châu Q1, Lê Thị Thùy L1, Lê Thị Thu T2, Lê Thị Ngọc B, Lê Thị Bích N, Lê Thị Ngọc L, Lê Châu T1, Lê Thị Thu T2 và Lê Thị Xuân C3.

Trong quá trình quản lý sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện N nhiều lần thu hồi đất của hộ gia đình để giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy T5 và xây dựng đập dâng T.

Tại bản án hành chính phúc thẩm số 793/2020/HC-PT ngày 30/12/2020 đã nhận định:

- Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 14/9/2007 của UBND tỉnh N ban hành về phê duyệt quy hoạch lại 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2007-2015, và văn bản số 636/CCKL-QLBVR ngày 13/9/2012 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh N về việc xác định vị trí đất quy hoạch rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn thị trấn T, thì 99,27ha đất của ông được giao theo khế ước ngày 21/02/1998 và Quyết định giao đất số 31/QĐ-KTUB ngày 24/02/1998 của Ủy ban nhân dân huyện N không còn là đất rừng\. Tại bản án phúc thẩm trước đây của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng khẳng định ông C3 được quyền chủ động chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp trang trại.

Sau khi Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Quyết định thi hành án số 02/2021/QĐ-THA ngày 30/6/2021 thì Ủy ban nhân dân huyện N đã ban hành các quyết định: Quyết định 1473/QĐ-UBND ngày 20/7/ 2021 hủy bỏ một phần quyết định số 4806/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện N đối với nội dung "Đất rừng sản xuất không đủ điều kiện bồi thường", Quyết định 1474/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 hủy bỏ một phần Quyết định số 4822/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện N đối với nội dung "Đất rừng sản xuất được giao (Theo quyết định số 31/QĐKTUB ngày 02/4/1998)"; Quyết định 1475/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 hủy bỏ một phần Quyết định số 1534/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 của Ủy ban nhân dân huyện N đối với nội dung "Giữ nguyên quyết định bồi thường hỗ trợ số 4806/QĐ-UBND ngày 30/12/2016, quyết định bồi thường số 4822/QĐ-UBND ngày 30/12/2016" và "Không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông Lê Châu C, quyết định đối với quyết định bồi thường hỗ trợ số 4806/QĐ-UBND ngày 30/12/2016, quyết định bồi thường số 4822/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND huyện N".

Tuy nhiên, ngày 18/7/2022, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 1709/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông (bà) Lê Châu C khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án kênh chính đập dâng T (thuộc hệ thống thủy lợi T4), thị trấn T, huyện N. Nội dung quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất đã thu hồi của ông với số tiền là 6.399.296.638 đồng. Bản chất của Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện N vẫn xác định 377.889,4m^2 đất của ông là đất rừng phòng hộ để xác định giá bồi thường, hỗ trợ là không đúng pháp luật. Ủy ban nhân dân huyện N phải xác định 377.889,4m^2 đất thu hồi của ông là đất trồng cây hàng nằm để làm căn cứ xác định giá bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất mới đúng quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện N, Chỉ tịch Ủy ban nhân dân huyện N thống nhất trình bày:

Sau khi nhận được Quyết định thi hành án số 02/2021/QĐ-THA ngày 30/6/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Ủy ban nhân dân huyện N đã ban hành quyết định Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận về việc bồi thường,

hỗ trợ cho hộ ông (bà) Lê Châu C khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án kênh chính đập dâng T (thuộc hệ thống thủy lợi T4), thị trấn T, huyện N; hủy phần bồi thường đất rừng sản xuất (RSX) xã trung du

Căn cứ theo xác nhận của UBND thị trấn T, kết quả chồng ghép bản đồ địa chính có liên quan đến 377.889,4m^2 đất mà Ủy ban nhân dân huyện N đã thu hồi của hộ ông Lê Châu C thuộc lô số 3, 4, 5 theo Quyết định số 31/QĐ- TK.UB ngày 24/02/1998 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc giao đất sản xuất lâm nghiệp. Theo đó 377.889,4m^2 đất thuộc lô số 3, 4, 5 đã được xác định mục đích sử dụng là đất là đất rừng sản xuất.

Căn cứ tại khoản 1, Luật Đất đai năm 2013, việc xác định loại đất theo một trong các căn cứ sau đây: "...(3) Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp chưa được cấp giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 điều này..."

Như vậy, Ủy ban nhân dân huyện N bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê Châu C đối với diện tích 377.889,4m^2 đất (Tại Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện N) theo mục đích sử dụng đất là đất rừng sản xuất là đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Việc ông Lê Châu c yêu cầu hủy một phần Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận và buộc Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận bồi thường, hỗ trợ diện tích 377.889,4m^2 loại đất trồng cây lâu năm và cây hàng năm tại thị trấn T, huyện N là không có căn cứ.

Ủy ban nhân dân huyện N đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Châu C.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 06/2023/HC-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Châu C:

- Hủy một phần Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông (bà) Lê Châu C khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án kênh chính đập dâng T (thuộc hệ thống thủy lợi T4), thị trấn T, huyện N; Hủy phần bồi thường đất rừng sản xuất (RSX) xã trung du.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận bồi thường, hỗ trợ diện tích 377.889,4m^2 loại đất trồng cây lâu năm và cây hàng năm tại thị trấn T, huyện N theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/4/2023 người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện N có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 06/2023/HC-ST ngày 31/3/2023, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Châu C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện N (có ông Nguyễn Đức H là đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Châu C. Người khởi kiện ông Lê Châu C không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong phần tranh luận:

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày: Nhận định của bản án sơ thẩm không phù hợp quy định pháp luật vì việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai thì nguyên tắc bồi thường là bồi thường cùng loại đất với đất bị thu hồi. Căn cứ xác định loại đất thu hồi là Điều 11 Luật Đất đai năm 2013, trường hợp ông C là khoản 3 Điều 11 Luật đất đai năm 2013. Theo Quyết định số 31/QĐ- TK.UB ngày 24/02/1998 giao đất cho ông C thể hiện loại đất là đất rừng sản xuất. Kèm theo Quyết định số 31/QĐ-TK.UB ngày 24/02/1998 là khế ước, trong khế ước nêu rõ quyền lợi nghĩa vụ ông C, hiện nay khế ước này vẫn còn hiệu lực. Mục đích sử dụng đất theo Quyết định số 31/QĐ- TK.UB là đất rừng sản xuất. Bản án sơ thẩm không căn cứ vào quy định pháp luật mà chỉ căn cứ vào hiện trạng là không đúng. Do đó, Quyết định số 1709/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện N là đúng quy định pháp luật.

Bản án sơ thẩm nhận định gia đình ông C có quyền chủ động chuyển đổi mục đích sử dụng đất là không phù hợp quy định pháp luật, vì theo quy định của Luật Đất đai thì các trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải xin phép cơ quan có thẩm quyền, thực hiện nghĩa vụ tài chính. Ngoài ra việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải theo kế hoạch sử dụng đất, hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất gồm đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, thời điểm trước khi thu hồi đất và hiện nay Ủy ban nhân dân huyện N không nhận được hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất của ông C, nên phần đất ông C vẫn là đất rừng sản xuất. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ yêu cầu chuyển đổi mục đích đất.

Quy định của Luật Đất đai năm 2003 và 2013 là cơ bản giống nhau, Thời điểm thu hồi đất là Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực pháp luật. Pháp luật đã quy định việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì phải có quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, còn việc xác nhận phê duyệt của cơ quan, ban ngành thì cũng chỉ là bước đầu. Trường hợp ông C thì Ủy ban nhân dân huyện N áp dụng đúng quy định pháp luật. Ngoài ra, xin Hội đồng xét xử xem xét các bản án phúc thẩm trước đây đã giao Ủy ban nhân dân huyện N thực hiện nhiệm vụ công vụ, Ủy ban nhân dân huyện N đã làm đúng chức trách nhiệm vụ, đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông C.

Người khởi kiện trình bày: Trường hợp của ông C thì phải áp dụng Luật Đất đai 2003 chứ không phải là căn cứ Luật Đất đai năm 2013. Hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng đất được các ban ngành phê duyệt, nên phần đất của ông đã được đồng ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Ngoài ra, phần đất ông đã được cơ quan có thẩm quyền đưa ra khỏi đất 03 loại rừng, nên đất của ông

không còn là đất rừng. Bản án phúc thẩm số 793/2020/HC-PT ngày 30/12/2020, và 612/2022/HC-PT ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã khẳng định Ủy ban nhân dân huyện N bồi thường đất rừng sản xuất cho ông C là không đúng. Quá trình ông quản lý sử dụng đất không bị cơ quan thanh tra xử phạt vi phạm hành chính. Phần đất của ông đủ điều kiện bồi thường theo đất trồng cây lâu năm. Ủy ban nhân dân huyện N bồi thường cho ông đất rừng sản xuất không phù hợp với các bản án phúc thẩm trước đây. Căn cứ bản án 793/2020/HC-PT, Ủy ban nhân dân huyện N đã hủy các quyết định trước đây là đất rừng sản xuất nhưng Ủy ban nhân dân huyện N lại tiếp tục bồi thường đất rừng sản xuất là không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đúng thủ tục theo quy định của Luật tố tụng hành chính

- Về nội dung: Theo Quyết định 241/2007/QĐ-UBND về phê duyệt kết quả rà soát đất rừng thì phần đất ông C đã đưa ngoài 03 loại rừng, theo văn bản chi cục kiểm lâm thì phần đất ông C nằm ngoài 03 loại rừng. Như vậy từ ngày 14/9/2017 thì phần đất ông C đã đưa ra khỏi 03 loại rừng, ông C tiếp tục quản lý sử dụng ổn định không tranh chấp. Theo quy hoạch thì phần đất ông C được quy hoạch là đất thương mại dịch vụ trồng cây lâu năm.

Theo quy định Luật Đất đai thì Ủy ban nhân dân huyện N căn cứ theo Quyết định số 31/QĐ-TK.UB về việc giao đất sản xuất nông nghiệp lô 3, 4, 5 là đất rừng sản xuất là không đúng, vì ông C đã có đơn xin lập phương án vay vốn, được sở Nông nghiệp xác nhận mô hình kinh tế trang trại, hộ ông C chủ động chuyển đổi mục đích sử dụng đất và phù hợp quy hoạch sử dụng đất. Ngoài ra, tại Bản án 612/2022/HC-PT ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại T đã có nhận định nội dung này. Do đó, Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện N làm trong thời hạn quy định pháp luật nên hợp lệ.

[2] Thực hiện Bản án hành chính phúc thẩm số 793/2020/HC-PT ngày 30/12/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18/7/2022 Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 1709/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông (bà) Lê Châu C khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án kênh chính đập dâng T (thuộc hệ thống thủy lợi T4), thị trấn T, huyện N. Theo đó, Ủy ban nhân dân huyện N bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê Châu C đối với diện tích 377.889,4m^2 đất (Tại

Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện N) theo mục đích sử dụng đất là đất rừng sản xuất.

Ông Lê Châu C cho rằng bản chất của Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện N vẫn xác định 377.889,4m^2 đất của ông là đất rừng phòng hộ để xác định giá bồi thường, hỗ trợ là không đúng quy định pháp luật, mà phải xác định diện tích đất 377.889,4m^2 thu hồi của ông là đất trồng cây hàng năm để làm căn cứ xác định giá bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất, nên khởi kiện yêu cầu:

- Hủy một phần Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông (bà) Lê Châu C khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án kênh chính đập dâng T (thuộc hệ thống thủy lợi T4), thị trấn T, huyện N; Hủy phần bồi thường đất rừng sản xuất (RSX) xã trung du.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận bồi thường, hỗ trợ diện tích 377.889,4m^2 loại đất trồng cây lâu năm và cây hàng năm tại thị trấn T, huyện N theo quy định pháp luật.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của người bị kiện:

[3.1] Phần diện tích 377.889,4m^2 bị thu hồi nằm trong 92,77ha mà hộ ông C được giao theo "Khế ước giao đất có rừng tự nhiên…" ngày 21/02/1998 và Quyết định số 31/QĐ-KT.UB ngày 24/02/1998 của Ủy ban nhân dân huyện N, nên được xác định là đất rừng sản xuất.

Theo văn bản số 93/SNNPTNT-KH ngày 25/01/2016 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh N thì diện tích đất của ông C vẫn là đất sản xuất lâm nghiệp, do ông C chưa làm thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng sang mục đích khác. Theo văn bản số 3450/UBND-TCD ngày 21/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh N thì toàn bộ diện tích 92.77ha được giao cho ông C theo Quyết định số 31/QĐ-KT.UB ngày 24/02/1998 đến nay vẫn chưa có quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích từ đất lâm nghiệp (đất rừng) sang đất khác. Như vậy, kể từ thời điểm Nhà nước giao đất cho đến khi thu hồi đất thì không có bất cứ quyết định nào của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất (chuyển đổi từ đất rừng sản xuất thành đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm…), nên khi thu hồi phải được xác định là đất rừng sản xuất để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ.

[3.2] Bản án sơ thẩm căn cứ vào Quyết định số 241/2007/QĐ-UBND ngày 14/9/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2007-2015; Các văn bản số 636.CCKL-QLBVR ngày 13/9/2012 và số 114/CCKL-QLBVPTV ngày 20/02/2023 của Chi cục kiểm lâm tỉnh N; Báo cáo kết quả thẩm tra, xác minh số 71/BC-TTT ngày 12/5/2014 của Thanh tra tỉnh Ninh Thuận; Kết luận thanh tra số 15/KL-UBND ngày 10/02/2023 của Ủy ban nhân dân huyện N có nội dung phần đất của ông C nằm ngoài 03 loại rừng. Từ đó xác định phần diện tích đất của ông C đủ điều kiện bồi thường đất nông nghiệp khi thu hồi đất là chưa đủ căn cứ, bởi:

- Tại Điều 2 Quyết định 241/2007/QĐ-UBND ngày 14/9/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh N quy định: "*Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn phối hợp với Sở T6, Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố…xác định cụ thể ranh giới quy hoạch lâm nghiệp và quy hoạch lâm nghiệp chuyển sang mục đích khác ngoài lâm nghiệp*";

- Tại văn bản số 58/CCLN-KT ngày 16/6/2015 của Chi cục sản xuất lâm nghiệp Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh N xác định: "*Diện tích rừng và đất lâm nghiệp giao cho ông C không nằm trong quy hoạch 03 loại rừng theo Quyết định số 241*".

Căn cứ vào nội dung văn bản số 58/CCLN-KT thì phần diện tích đất của ông C không thuộc trường hợp áp dụng của Quyết định số 241/2007/QĐ-UBND, nên việc ông C cho rằng phần đất nằm ngoài 03 loại rừng là đương nhiên được chuyển mục đích sử dụng đất là chưa đủ căn cứ.

[3.3] Ông C cho rằng: Ngày 22/5/2000 ông có đơn xin phê duyệt Phương án lập vườn rừng kinh tế đối với 92,77ha đất nêu trên và một phần đất khai hoang thêm, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận xác nhận, thẩm định và ngày 17/5/2001 được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Thuận xác nhận mô hình kinh tế trang trại với diện tích 94,77ha đất (gồm 92,77ha đất nêu trên và 02 ha đất gia đình ông C khai hoang thêm).

Xét, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật đất đai năm 2003 thì: "*Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm kinh tế trang trại được chủ động chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất theo phương án sản xuất, kinh doanh đã được Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xét duyệt"* (hiện nay là khoản 3 Điều 142 Luật đất đai năm 2013: "*Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm kinh tế trang trại được chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất theo quy định của pháp luật.*"). Tuy nhiên, về nguồn gốc ngay từ ban đầu thì 92,77ha đất mà ông C được giao được xác định là loại đất rừng sản xuất, không phải là đất dùng để *"…làm kinh tế trang trại…*"; Tại "Đơn xin phê duyệt dự án" ngày 22/5/2000 kèm theo "Phương án trồng rừng kinh tế" của ông Lê Châu C (để xin vay vốn lập vườn rừng), Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N chỉ ký xác nhận danh tính, hộ khẩu, nơi cư trú và "Kính chuyển các cơ quan chức năng xem xét, thẩm định và giải quyết". Những văn bản này không phải là văn bản hành chính cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Mặt khác, trong quá trình sử dụng đất từ năm 1998 cho đến khi bị thu hồi đất, ông C vẫn chưa làm thủ tục để được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Người khởi kiện cũng không thực hiện các quy định về trình tự, thủ tục đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất (theo các Điều 124; 125 của Luật Đất đai năm 2003), chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính khi chuyển mục đích sử dụng đất (theo Điều 36 của Luật Đất đai năm 2003) và đã vi phạm về hạn mức giao đất (theo Điều 70 của Luật Đất đai 2003). Năm 2013, ông C đã bị thu hồi một phần đất (cũng thuộc lô 3, 4, 5) nhưng đã được Tòa án các cấp xác định không đủ điều kiện bồi thường về đất.

Do đó, bản án sơ thẩm số 06/2023/HC-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, hủy một phần Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 18/7/2022, buộc Ủy ban nhân dân huyện N thực hiện bồi thường, hỗ trợ phần đất có diện tích 377.889,4m^2 loại đất trồng cây lâu năm và cây hàng năm tại thị trấn T, huyện N (cũng thuộc lô 3, 4, 5) là không có căn cứ.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Bản án sơ thẩm chưa đánh giá đầy đủ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Yêu cầu kháng cáo của người bị kiện là có cơ sở chấp nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện; Sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện.

[5] Án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm:

Ông Lê Châu C, sinh năm 1948 nên được miễn theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Ủy ban nhân dân huyện N không phải chịu.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên Ủy ban nhân dân huyện N không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tố tụng hành chính,

I/Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện N.

Sửa bản án sơ thẩm số 06/2023/HC-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Áp dụng Luật Đất đai năm 2003, Luật Đất đai năm 2013, Nghị định 47/2014/NĐ- CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Châu C về việc:

- Hủy một phần Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông (bà) Lê Châu C khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án kênh chính đập dâng T (thuộc hệ thống thủy lợi T4), thị trấn T, huyện N; hủy phần bồi thường đất rừng sản xuất (RSX) xã trung du.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận bồi thường, hỗ trợ diện tích 377.889,4m^2 loại đất trồng cây lâu năm và cây hàng năm tại thị trấn T, huyện N theo quy định pháp luật.

2/Án phí hành chính sơ thẩm:

Ông Lê Châu C được miễn, Ủy ban nhân dân huyện N không phải chịu.

II/Án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân huyện N không phải chịu; Hoàn trả 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số 0000664 ngày 05/5/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Cục THADS tỉnh Ninh Thuận;
- NKK (1);
- NBK (1);
-NLQ (12);
- Lưu (10) 29b (Án TTKY).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Huy Cầu